

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **131/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 02 - 7 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Định và ông Nguyễn Đức Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Cầm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Thuận Hóa, xã L B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn T B, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn Thuận Hóa, xã L B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 08/3/2018 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T N trình bày như sau:

Nguyên đơn và anh Nguyễn T B tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã L B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống, anh B không quan tâm chăm sóc vợ con và xây dựng hạnh phúc gia đình; chị N gần như tự chăm sóc bản thân, con cái và quán xuyến hết công việc trong nhà mà không có sự hỗ trợ, chia sẻ của anh B. Sau khi sinh con cuộc sống vợ chồng càng có nhiều mâu thuẫn do điều kiện tài chính, quan điểm sống. Hai bên gia đình nội, ngoại đã nhiều lần hòa giải nhưng anh B không thay đổi. Vì vậy, giữa hai người đã sống ly thân từ tháng 12/2015 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh B có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh, sinh ngày 08/01/2013; hiện cháu Quỳnh đang sống với mẹ, chị N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; đồng thời yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị T N trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Lê Thị T N đã nộp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Nguyễn Văn Ca; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T N; Trích lục khai sinh cháu Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh.

Đối với bị đơn anh Nguyễn T B: Tòa án nhân dân huyện P đã thông báo về việc thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với anh Nguyễn T B nhưng anh B đều vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2018, chính quyền địa phương và gia đình, ông Nguyễn Văn Ca và bà Hà Thị Huê (là cha, mẹ ruột của anh B) cho biết: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông Ca, bà Huê đã nhận được các văn bản tố tụng nêu trên của Tòa án và đã thông báo trực tiếp cho anh B nhưng do bận công việc nên anh B không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Ông Ca, bà Huê thừa nhận tình trạng hôn nhân giữa anh B, chị N có phát sinh mâu thuẫn; hai bên gia đình đã hòa giải để vợ chồng anh B, chị N đoàn tụ với nhau để xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con cái nhưng vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, không có mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa không rõ lý do làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị xử buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện P đã thông báo về việc thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với anh Nguyễn T B nhưng anh B đều vắng mặt. Qua xác minh thì anh B đã nhận đầy đủ các văn bản

tổ tụng nêu trên của Tòa án nhưng không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/6/2018, anh Nguyễn T B vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho anh Nguyễn T B nhưng tại phiên tòa hôm nay (02/7/2018) anh B vẫn vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T N và anh Nguyễn T B tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh B là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung giữa chị N và anh B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và không còn có cuộc sống chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2015 cho đến nay, cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Tòa án đã thông báo các phiên họp, các phiên hòa giải nhưng anh B đều vắng mặt, chứng tỏ anh B không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng; trong khi chị N cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị N và anh B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên cần chấp nhận cho chị Lê Thị T N được ly hôn anh Nguyễn T B.

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh B có một người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh, sinh ngày 08/01/2013. Sau khi vợ chồng ly thân cho đến nay cháu Quỳnh sống với chị N. Do đó, cần giao cháu Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế, đúng quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có yêu cầu anh Nguyễn T B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Căn cứ vào chi phí sinh hoạt tại địa phương, đối chiếu với mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, nên chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị N, buộc anh Nguyễn Văn Bình phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đ/1tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh đủ 18 tuổi là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có; anh B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T N, chị Lê Thị T N được ly hôn anh Nguyễn T B.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh, sinh ngày 08/01/2013 cho chị Lê Thị T N chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Quỳnh đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn T B có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/1tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc Lê Quỳnh đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn T B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27; tiêu mục 1.1 khoản 1 mục I phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Lê Thị T N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/001751, ngày 09/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn T B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị T N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này

trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đường sự;
- UBND xã L B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

PHAN SANG

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

